

Số: 1510385

|                                            | Kia Carens 1.5G Luxury (mới) | Mazda3 1.5L Luxury  |
|--------------------------------------------|------------------------------|---------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>669.000.000đ</b>          | <b>644.000.000đ</b> |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                              |                     |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4540 x 1800 x 1750           | 4660 x 1795 x 1440  |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2780                         | 2725                |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5310                         | 5300                |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 190                          | 145                 |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1297                         | 1330                |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1920                         | 1780                |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 216                          | 450                 |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                           | 51                  |
| Số chỗ ngồi                                | 7                            | 5                   |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước             | SX-LR trong nước    |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                              |                     |
| Loại động cơ                               | SmartStream 1.5G             | Skyactiv-G 1.5L     |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1,497                        | 1496                |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 / 6,300                  | 110 / 6000          |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 / 4,500                  | 146 / 3500          |
| Hộp số                                     | IVT                          | 6AT                 |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)              | Cầu trước (FWD)     |
| Hệ thống treo trước                        | McPherson                    | Độc lập Mc Pherson  |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn                   | Thanh xoắn          |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                          | Đĩa                 |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                          | Đĩa                 |
| Thông số lốp xe                            | 215/55 R17                   | 205/60 R16          |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 8.4                          | 9.35                |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.9                          | 5.32                |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 6.8                          | 6.8                 |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                              |                     |
| Cụm đèn trước                              | LED                          | LED                 |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                            | ●                   |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                            | Halogen             |
| Cụm đèn sau                                | LED                          | LED                 |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                            | ●                   |
| Gạt mưa tự động                            | ●                            | ●                   |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                              |                     |
| Vô lăng bọc da                             | ●                            | ●                   |
| Chất liệu ghế                              | Da                           | Da                  |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                            |                     |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                            | ●                   |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | ●                            | ●                   |
| Màn hình đồng hồ đa thông tin              | 4.2" TFT + SEG LCD           | Analog & Digital    |
| Màn hình giải trí trung tâm                | AVN 8"                       | 8.8                 |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto         | ●                            | ●                   |
| Hệ thống điều hòa tự động                  | ●                            | ●                   |
| Số vùng khí hậu điều hòa                   | 1                            | 2                   |

|                            |       |       |
|----------------------------|-------|-------|
| Cửa gió cho hàng ghế sau   | ●     | ●     |
| Chìa khóa thông minh       | ●     | ●     |
| Khởi động nút bấm          | ●     | ●     |
| Khởi động từ xa            | ●     |       |
| Hệ thống âm thanh          | 6 loa | 8 loa |
| Đèn trang trí nội thất     | ●     |       |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX | ●     | ●     |

#### **AN TOÀN:**

|                                         |                             |     |
|-----------------------------------------|-----------------------------|-----|
| Số túi khí                              | 2                           | 7   |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●                           | ●   |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●                           | ●   |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●                           | ●   |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●                           | ●   |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●                           | ●   |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau                         | Sau |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ● (cài đặt giới hạn tốc độ) | ●   |
| Camera lùi                              | ●                           | ●   |